

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - CTCK)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - CTCK)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - CTCK)	8
Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 05a - CTCK)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - CTCK)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</b>	Số 4103004900 ngày 16 tháng 6 năm 2006	
	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
<b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>	Số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Bà Lê Thị Bích Thủy Ông Mai Hữu Khương Ông Phan Thành Mai Ông Nguyễn Quốc Viễn Ông Nguyễn Thành Duy	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30.07.2014) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30.07.2014) Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban kiểm soát</b>	Bà Trịnh Thị Tuyết Minh Bà Nguyễn Thị Xuân Mai Ông Mai Trọng Luận	Trưởng ban Kiểm soát Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Hoàng Thị Tâm	Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Bà Lê Thị Bích Thủy	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	46 - 48 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	
<b>Chi nhánh</b>	96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 27. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, và các luồng lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2014





## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt **15-08-2014**. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính giữa niên độ từ trang 4 đến 27. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây của Công ty là không được trình bày trung thực và hợp lý phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Ian S. Lydal

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét số HCM4306

TP. Hồ Chí Minh **15-08-2014**

Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Mẫu số B 01a - CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>94.575.029.262</b>	<b>87.224.854.254</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>67.477.655.290</b>	<b>52.696.937.611</b>
111	Tiền		47.477.655.290	32.696.937.611
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	5(a)	<b>7.624.857.632</b>	<b>16.669.297.834</b>
121	Đầu tư ngắn hạn		8.007.672.740	17.152.920.052
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(382.815.108)	(483.622.218)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.039.692.539</b>	<b>17.648.341.633</b>
131	Phải thu khách hàng		60.600.000	54.000.000
132	Trả trước cho người bán		131.736.000	131.736.000
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	3.436.138.422	4.429.235.954
138	Các khoản phải thu khác	7	96.796.840.622	96.597.977.650
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(81.385.622.505)	(83.564.607.971)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>432.823.801</b>	<b>210.277.176</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		341.584.134	106.486.670
158	Tài sản ngắn hạn khác		91.239.667	103.790.506
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>131.937.800.337</b>	<b>154.216.194.855</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>12.732.689.476</b>	<b>13.202.293.242</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	3.596.698.530	4.664.852.297
222	Nguyên giá		17.150.081.039	17.150.081.039
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.553.382.509)	(12.485.228.742)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	9.135.990.946	5.321.920.945
228	Nguyên giá		15.534.880.046	10.941.280.046
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.398.889.100)	(5.619.359.101)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	3.215.520.000
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	5(b)	<b>113.164.510.300</b>	<b>134.581.146.932</b>
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		25.779.654.168	28.691.281.846
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		25.779.654.168	28.691.281.846
258	Đầu tư dài hạn khác		121.113.962.800	121.113.962.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(33.729.106.668)	(15.224.097.714)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.040.600.561</b>	<b>6.432.754.681</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		520.844.973	912.999.093
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	4.728.406.028	4.728.406.028
268	Tài sản dài hạn khác		791.349.560	791.349.560
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>226.512.829.599</b>	<b>241.441.049.109</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>25.647.413.704</b>	<b>20.837.793.164</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>25.647.413.704</b>	<b>20.837.793.164</b>
312	Phải trả người bán		18.850.000	18.850.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	144.480.387	24.958.262
315	Phải trả người lao động		1.272.500	24.000.000
316	Chi phí phải trả		255.746.521	294.216.853
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	1.437.508.222	325.835.498
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	23.788.366.809	20.148.743.286
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.189.265	1.189.265
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>200.865.415.895</b>	<b>220.603.255.945</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>200.865.415.895</b>	<b>220.603.255.945</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15	250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		138.575.000.000	138.575.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.237.404.755	4.237.404.755
418	Quỹ dự phòng tài chính		3.562.404.755	3.562.404.755
420	Lỗi lũy kế		(195.509.393.615)	(175.771.553.565)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>226.512.829.599</b>	<b>241.441.049.109</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Mệnh giá tại ngày	
		30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>	<b>235.067.360.000</b>	<b>253.348.800.000</b>
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	229.525.780.000	247.328.590.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	7.516.740.000	10.851.320.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	214.233.520.000	228.664.530.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	7.775.520.000	7.812.740.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	331.900.000	891.900.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	331.900.000	891.900.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	5.177.900.000	4.920.970.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	1.780.100.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	5.177.900.000	3.140.870.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	31.780.000	207.340.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	31.780.000	198.060.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	9.280.000
<b>7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>	<b>88.337.110.000</b>	<b>96.167.300.000</b>
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	88.190.790.000	96.143.800.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	21.310.770.000	21.310.770.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	66.867.020.000	74.820.030.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	13.000.000	13.000.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	13.500.000	13.500.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	13.500.000	13.500.000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	132.820.000	10.000.000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	132.820.000	10.000.000
<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>083</b>	<b>19.834.990.000</b>	<b>19.834.990.000</b>

  
 \_\_\_\_\_  
 Đỗ Thị Mỹ Linh  
 Người lập

  
 \_\_\_\_\_  
 Trần Thị Rồng  
 Kế toán trưởng



  
 \_\_\_\_\_  
 Hoàng Thị Tâm  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	<b>Doanh thu</b>	<b>9.537.148.207</b>	<b>12.181.524.070</b>
	<i>Trong đó:</i>		
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.415.120.621	3.710.012.752
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17 6.424.052.487	1.349.195.796
01.9	Doanh thu khác	18 1.697.975.099	7.122.315.522
02	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(20.950.296)</b>	<b>(172.623.766)</b>
10	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>9.516.197.911</b>	<b>12.008.900.304</b>
11	<b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	19 <b>(26.576.201.040)</b>	<b>(5.378.798.060)</b>
20	<b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>	<b>(17.060.003.129)</b>	<b>6.630.102.244</b>
25	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	20 <b>(2.685.382.371)</b>	<b>(2.160.705.775)</b>
30	<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(19.745.385.500)</b>	<b>4.469.396.469</b>
31	Thu nhập khác	7.545.455	3.988.247
32	Chi phí khác	(5)	(60.000.133)
40	<b>Thu nhập/(chi phí) khác – số thuần</b>	<b>7.545.450</b>	<b>(56.011.886)</b>
50	<b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(19.737.840.050)</b>	<b>4.413.384.583</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21 -	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	10 -	-
60	<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(19.737.840.050)</b>	<b>4.413.384.583</b>
70	<b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	16 <b>(790)</b>	<b>177</b>



Đỗ Thị Mỹ Linh  
Người lập



Trần Thị Ròng  
Kế toán trưởng




  
Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	<b>(19.737.840.050)</b>	<b>4.413.384.583</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	1.847.683.766	1.947.354.700
03	Chi phí/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	16.225.216.378	(11.123.527.346)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(481.612.382)	2.681.337.142
06	Chi phí lãi vay	-	109.614.782
08	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(2.146.552.288)</b>	<b>(1.971.836.139)</b>
09	Giảm các khoản phải thu	10.371.765.134	15.528.360.657
11	Tăng các khoản phải trả	4.810.120.540	3.930.093.708
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	157.056.656	(74.182.705)
13	Tiền lãi vay đã trả	-	(109.614.782)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	87.750.839	450.042.075
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(75.200.000)	(78.727.704)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>13.204.940.881</b>	<b>17.674.135.110</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm tài sản cố định	(1.378.080.000)	(899.789.000)
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(4.802.100.000)	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.109.453.000	2.694.995.665
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.647.003.798	3.247.830.906
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>1.576.276.798</b>	<b>5.043.037.571</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn nhận được	-	17.620.495.550
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(17.620.495.550)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(500.000)	-
	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(500.000)</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>14.780.717.679</b>	<b>22.717.172.681</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	52.696.937.611
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>67.477.655.290</b>

  
Đỗ Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Trần Thị Ròng  
Kế toán trưởng

  
  
Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lỗ lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	250.000.000.000	138.575.000.000	4.047.627.000	3.372.627.000	(179.187.553.152)	<b>216.807.700.848</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	3.795.555.097	<b>3.795.555.097</b>
Trích lập quỹ	-	-	189.777.755	189.777.755	(379.555.510)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	250.000.000.000	138.575.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(175.771.553.565)	<b>220.603.255.945</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(19.737.840.050)	<b>(19.737.840.050)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	250.000.000.000	138.575.000.000	4.237.404.755	3.562.404.755	(195.509.393.615)	<b>200.865.415.895</b>

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty



Đỗ Thị Mỹ Linh  
Người lập



Trần Thị Rồng  
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004900, ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tiên của Công ty số 15/UBCK-GPHĐCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006. Giấy phép hoạt động mới nhất của Công ty số 06/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 5 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48 nhân viên).

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa vào giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Phân loại**

Công ty phân loại các khoản đầu tư thành hai nhóm: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh, tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày. Đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác.

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán niêm yết với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết và công ty niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

**(c) Đánh giá**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Đối với chứng khoán đã niêm yết, dự phòng được tính tương tự như chứng khoán kinh doanh.

**2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	12.5%
Máy móc, thiết bị quản lý	12.5%
Tài sản cố định khác	12.5%
Bản quyền	12.5%
Phần mềm vi tính	12.5%

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Ghi nhận doanh thu**

*(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán dựa trên mức phí quy định của Công ty nhưng không vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

*(ii) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

*(iii) Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.12 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	83.232.716	155.319.434
Tiền gửi ngân hàng	47.394.422.574	32.541.618.177
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>67.477.655.290</u>	<u>52.696.937.611</u>
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty chứng khoán</i>	<i>43.543.907.362</i>	<i>32.582.974.658</i>
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>	<i>19.102.115.289</i>	<i>15.654.347.953</i>
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư</i>	<i>4.831.632.639</i>	<i>4.459.615.000</i>
	<u>67.477.655.290</u>	<u>52.696.937.611</u>

**4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VNĐ</b>
a) Của Công ty Cổ phiếu niêm yết	3.208.862	80.989.879.000
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu niêm yết	67.456.127	769.844.214.400
	<u>70.664.989</u>	<u>850.834.093.400</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30.6.2014	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
<b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>8.007.672.740</b>	<b>204.131.468</b>	<b>(382.815.108)</b>	<b>7.828.989.100</b>	<b>(382.815.108)</b>
- Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)	3.007.672.740	204.131.468	(382.815.108)	2.828.989.100	(382.815.108)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
<b>(b) Đầu tư dài hạn</b>	<b>146.893.616.968</b>	<b>-</b>	<b>(33.729.106.668)</b>	<b>113.164.510.300</b>	<b>(33.729.106.668)</b>
- Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*)	25.779.654.168	-	(13.108.406.668)	12.671.247.500	(13.108.406.668)
- Đầu tư dài hạn khác (***)	121.113.962.800	-	(20.620.700.000)	100.493.262.800	(20.620.700.000)
	<b>154.901.289.708</b>	<b>204.131.468</b>	<b>(34.111.921.776)</b>	<b>141.614.199.400</b>	<b>(34.111.921.776)</b>
<b>Tại ngày 31.12.2013</b>	<b>Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ</b>	<b>So với giá thị trường</b>		<b>Giá thị trường VNĐ</b>	<b>Dự phòng VNĐ</b>
		<b>Tăng VNĐ</b>	<b>Giảm VNĐ</b>		
<b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>17.152.920.052</b>	<b>676.730.510</b>	<b>(483.622.218)</b>	<b>17.346.028.344</b>	<b>(483.622.218)</b>
- Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)	9.520.774.608	676.730.510	(483.622.218)	9.713.882.900	(483.622.218)
- Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn (**)	2.632.145.444	-	-	2.632.145.444	-
<b>(b) Đầu tư dài hạn</b>	<b>149.805.244.646</b>	<b>373.590.256</b>	<b>(15.224.097.714)</b>	<b>134.954.737.188</b>	<b>(15.224.097.714)</b>
- Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*)	28.691.281.846	373.590.256	(15.079.876.502)	13.984.995.600	(15.079.876.502)
- Đầu tư dài hạn khác	121.113.962.800	-	(144.221.212)	120.969.741.588	(144.221.212)
	<b>166.958.164.698</b>	<b>1.050.320.766</b>	<b>(15.707.719.932)</b>	<b>152.300.765.532</b>	<b>(15.707.719.932)</b>

(\*) Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

(\*\*) Đây là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long vào ngày 2 tháng 1 năm 2013 nhằm mục đích cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ cho các khách hàng có tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty. Theo đó, Công ty có quyền kiểm soát toàn bộ tài sản đảm bảo của các khách hàng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, khoản đầu tư này đã được thanh lý.

(\*\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tăng là do có 2 mã chứng khoán trong khoản đầu tư dài hạn khác đã niêm yết trong năm 2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**6 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	3.436.138.422	721.211.954
Phải thu Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán từ hoạt động tự doanh	-	3.708.024.000
	<u>3.436.138.422</u>	<u>4.429.235.954</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu các hoạt động giao dịch ký quỹ quá hạn từ năm 2009	87.638.139.872	87.817.792.872
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán quá hạn từ năm 2009	5.138.287.589	5.138.287.589
Phải thu quá hạn khác từ năm 2009	3.183.571.391	3.183.571.391
Phải thu khác	836.841.770	458.325.798
	<u>96.796.840.622</u>	<u>96.597.977.650</u>

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2014</b> <b>VNĐ</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	83.564.607.971	87.073.835.029
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20)	(2.178.985.466)	(3.509.227.058)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>81.385.622.505</u>	<u>83.564.607.971</u>

Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ được tính dựa vào giá trị tài sản đảm bảo của các khoản phải thu và khoản thu từ khách hàng hoàn trả trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VNĐ	Máy móc, thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	16.572.119.121	547.861.918	30.100.000	17.150.081.039
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	16.572.119.121	547.861.918	30.100.000	17.150.081.039
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(12.077.387.258)	(399.375.850)	(8.465.634)	(12.485.228.742)
Khấu hao trong kỳ	(1.036.373.126)	(29.899.389)	(1.881.252)	(1.068.153.767)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	(13.113.760.384)	(429.275.239)	(10.346.886)	(13.553.382.509)
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.494.731.863	148.486.068	21.634.366	4.664.852.297
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	3.458.358.737	118.586.679	19.753.114	3.596.698.530

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 149.439.600 đồng (2013: 69.471.600 đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Bản quyền VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	544.697.432	10.396.582.614	10.941.280.046
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.593.600.000	4.593.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	544.697.432	14.990.182.614	15.534.880.046
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(423.087.598)	(5.196.271.503)	(5.619.359.101)
Khấu hao trong kỳ	(34.043.586)	(745.486.413)	(779.529.999)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	(457.131.184)	(5.941.757.916)	(6.398.889.100)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	121.609.834	5.200.311.111	5.321.920.945
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	87.566.248	9.048.424.698	9.135.990.946



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	3.215.520.000	1.378.080.000
Tăng trong kỳ	1.378.080.000	2.048.189.000
Chuyển sang TSCĐ	(4.593.600.000)	(210.749.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	3.215.520.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Đây là khoản chi phí thực hiện lắp đặt hệ thống giao dịch chứng khoán Flex đã được kết chuyển toàn bộ vào tài sản cố định vô hình trong kỳ.

**10 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng năm năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

<b>Lỗ thuế</b>	<b>Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế</b>	<b>Lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ</b>
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Chưa quyết toán	3.592.745.088
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Chưa quyết toán	7.179.871.420
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Chưa quyết toán	2.628.430.456
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Chưa quyết toán	1.857.784.922
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Chưa quyết toán	15.268.675.744
		<hr/> <hr/>

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá hiện nay là không cao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng mỗi năm.

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	4.728.406.028	4.244.303.522
Tiền nộp bổ sung	-	9.609.011
Tiền lãi	-	474.493.495
	<u>4.728.406.028</u>	<u>4.728.406.028</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.728.406.028</u>	<u>4.728.406.028</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế thu nhập cá nhân	143.125.842	23.758.262
Thuế GTGT dịch vụ cung cấp	1.354.545	1.200.000
	<u>144.480.387</u>	<u>24.958.262</u>

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông của Công ty Cổ phần Bina Sài Gòn - Miền Trung	1.081.027.800	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	303.630.000	304.130.000
Phải trả khác	52.850.422	21.705.498
	<u>1.437.508.222</u>	<u>325.835.498</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**14 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư	19.100.169.470	15.653.064.336
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng chờ thanh toán	4.653.263.300	4.455.615.000
Phải trả Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán	34.934.039	40.063.950
	<u>23.788.366.809</u>	<u>20.148.743.286</u>

**15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>25.000.000</u>	<u>25.000.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (hai trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 25.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần mệnh giá là 10.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<b>30.6.2014</b>		<b>31.12.2013</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Phần vốn tổ chức	8.339.150	33	7.913.000	33
Phần vốn của cá nhân	16.660.850	67	17.087.000	67
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>	<u>25.000.000</u>	<u>100</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014	2013
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	(19.737.840.050)	4.413.384.583
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	(790)	177

**17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập cổ tức	1.820.263.033	1.309.750.940
Lãi từ mua bán chứng khoán	4.603.789.454	39.444.856
	6.424.052.487	1.349.195.796

**18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.265.176.415	1.900.563.681
Lãi từ hoạt động ứng tiền bán cho nhà đầu tư	319.938.526	1.912.193.284
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	100.860.158	1.186.883.510
Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán	-	2.080.493.229
Doanh thu khác	12.000.000	42.181.818
	1.697.975.099	7.122.315.522



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	18.404.201.844	(8.007.309.482)
Lỗ từ mua bán chứng khoán ngắn hạn	1.457.775.000	492.925.000
Lỗ từ thanh lý chứng khoán dài hạn	2.747.727.000	5.660.239.064
Chi phí nhân viên	1.423.785.600	2.352.637.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.715.452	1.233.438.535
Chi phí thuê văn phòng	645.492.300	911.425.575
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	750.801.769	1.219.105.589
Chi phí lãi vay	-	109.614.782
Chi phí khác	321.702.075	1.406.721.151
	<u>26.576.201.040</u>	<u>5.378.798.060</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	(2.178.985.466)	(3.116.217.864)
Chi phí nhân viên quản lý	1.975.407.359	2.174.346.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.968.314	713.916.165
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.029.616.353	820.820.204
Chi phí thuê văn phòng	405.492.300	766.574.760
Chi phí khác	430.883.511	801.266.415
	<u>2.685.382.371</u>	<u>2.160.705.775</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**21 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng được thể hiện như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.737.840.050)	4.413.384.583
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	(4.342.324.811)	1.103.346.146
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(400.457.867)	(327.437.735)
Chi phí không được khấu trừ (bao gồm phần hoàn nhập dự phòng phải thu)	1.383.674.015	(599.793.947)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.359.108.663	-
Sử dụng lỗ tính thuế của các năm trước	-	(176.114.464)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(1) Rủi ro thị trường**

*Rủi ro giá*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu giá các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn 1.329.062.301 đồng/ thấp hơn 1.414.117.692 đồng tương ứng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(2) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá. Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác quá hạn như sau:

	<b>30.6.2014</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VND</b>
Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	-	46.097.973.065
Quá hạn trên 3 năm	91.735.678.852	45.817.358.787
	<u>91.735.678.852</u>	<u>91.915.331.852</u>

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng khoản giảm giá liên quan như sau:

	<b>30.6.2014</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2013</b> <b>VND</b>
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán	3.436.138.422	4.429.235.954
Phải thu khác	96.796.840.622	96.597.977.650
	<u>100.232.979.044</u>	<u>101.027.213.604</u>
Trừ: Dự phòng khoản giảm giá (Thuyết minh 8)	(81.385.622.505)	(83.564.607.971)
	<u>18.847.356.539</u>	<u>17.462.605.633</u>

Các khoản phải thu khách hàng bị giảm giá chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu liên quan đến hoạt động hỗ trợ khách hàng kinh doanh chứng khoán.

**(3) Rủi ro thanh khoản**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, và phải trả khác với số tiền là 25.500.471.552 đồng (2013: 20.787.645.637 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
<b>Cổ đông lớn</b>		
Phí thuê văn phòng	1.050.984.600	1.227.958.260
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	357.518.000	619.200.000

**24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	2.101.969.200	2.101.969.200
Từ 2 đến 5 năm	1.591.641.000	2.642.625.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	3.693.610.200	4.744.594.800

**25 CAM KẾT MUA TÀI SẢN**

Công ty có các cam kết thanh toán cho việc thực hiện hợp đồng mua tài sản cố định nhưng không thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như sau do khối lượng công việc chưa được thực hiện:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Mua tài sản cố định	-	1.378.080.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**26 NỢ TIỀM TÀNG**

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 đồng. Phó Giám đốc Công ty phụ trách chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông mà chưa có sự đồng ý, xác nhận của các cá nhân này.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết hoàn trả các khoản tiền này cho các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

**27 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 29 tháng 7 năm 2014 Bộ Công an đã có quyết định khởi tố số 867/C46(P10) đối với ông Mai Hữu Khương nguyên là Chủ tịch HĐQT kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty và ông Phan Thành Mai là thành viên HĐQT của Công ty về tội cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hiệu quả nghiêm trọng, xảy ra tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh. Theo đó, Công ty đã có quyết định miễn nhiệm ông Mai Hữu Khương và bổ nhiệm bà Lê Thị Bích Thủy là Chủ tịch HĐQT kiêm người đại diện theo pháp luật mới vào ngày 30 tháng 7 năm 2014. Sự kiện nêu trên không làm ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục, các hoạt động chính của công ty và các số liệu trình bày trên báo cáo soát xét này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2014.



Đỗ Thị Mỹ Linh  
Người lập



Trần Thị Ròng  
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc